

**CÔNG VĂN ĐẾN**

Số: 1902 ngày 24/6/13

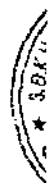
**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN  
CAFATEX**

**Báo cáo tài chính đã kiểm toán  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012**

4.5.0.1.7

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN  
CAFATEX**

**Báo cáo tài chính đã kiểm toán  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012**



## Công ty Cổ phần Thủy sản Cafatex

| <b>MỤC LỤC</b>                    | <b>Trang</b> |
|-----------------------------------|--------------|
| 01. Báo cáo của Hội đồng quản trị | 1 - 3        |
| 02. Báo cáo kiểm toán             | 4            |
| 03. Bảng cân đối kế toán          | 5 - 8        |
| 04. Báo cáo kết quả kinh doanh    | 9            |
| 05. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ    | 10 - 11      |
| 06. Thuyết minh báo cáo tài chính | 12 - 25      |

30/04/2024  
CH  
C  
KHI  
KIẾ  
SA  
/ 1/2

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CAFATEX**  
**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng quản trị Công ty hân hạnh đệ trình bản báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012.

**1 Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị Công ty đương nhiệm trong năm tài chính và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

| <u>Họ tên</u>         | <u>Chức vụ</u>             |
|-----------------------|----------------------------|
| - Ông Nguyễn Văn Kịch | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| - Ông Tô Việt Khải    | Thành viên                 |
| - Ông Lâm Thành Ghi   | Thành viên                 |
| - Ông Lê Văn Phúc     | Thành viên                 |

Trong năm tài chính này, không có bất kỳ sự thay đổi nào đối với các thành viên Hội đồng quản trị.

**2 Ban kiểm soát**

Ban kiểm soát Công ty đương nhiệm trong năm tài chính và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

| <u>Họ tên</u>               | <u>Chức vụ</u>       |
|-----------------------------|----------------------|
| - Ông Nguyễn Hữu Thiều      | Trưởng ban kiểm soát |
| - Bà Trương Thị Thanh Trang | Thành viên           |
| - Bà Trần Kim Uyên          | Thành viên           |

Trong năm tài chính này, không có bất kỳ sự thay đổi nào đối với các thành viên Ban kiểm soát.

**3 Ban Tổng Giám đốc**

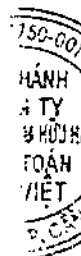
Ban Tổng Giám đốc Công ty đương nhiệm trong năm tài chính và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

| <u>Họ tên</u>         | <u>Chức vụ</u>    |
|-----------------------|-------------------|
| - Ông Nguyễn Văn Kịch | Tổng Giám đốc     |
| - Ông Tô Việt Khải    | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Lâm Thành Ghi   | Phó Tổng Giám đốc |

Trong năm tài chính này, không có bất kỳ sự thay đổi nào đối với các thành viên Ban Tổng Giám đốc.

**4 Trụ sở hoạt động và các đơn vị trực thuộc**

Trụ sở của Công ty đặt tại Km 2081, Quốc lộ số 1A, Xã Tân Phú Thạnh, Huyện Châu Thành A, Tỉnh Hậu Giang. Công ty không có các đơn vị trực thuộc.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CAFATEX**  
**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**5 Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Nuôi trồng, khai thác, thu mua, chế biến, đóng gói nông, thủy, súc sản xuất khẩu;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu và phân phối sản phẩm nông, thủy, súc sản qua chế biến, đóng gói, thực phẩm, hàng tiêu dùng khác;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu và phân phối các loại vật tư, thiết bị, máy móc, công cụ cho ngành nuôi trồng, khai thác, chế biến, đóng gói nông, thủy, súc sản;
- Cung cấp dịch vụ thiết kế, lắp đặt, bảo trì thiết bị, máy móc, công cụ cơ điện lạnh cho các nhà máy chế biến thủy sản và thực phẩm xuất khẩu.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm chủ yếu kinh doanh xuất nhập khẩu, thu mua, chế biến, đóng gói nông, thủy súc sản.

**6 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

Do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế thế giới nên thị trường bị thu hẹp, giá bán giảm, do vậy doanh thu bán hàng và lợi nhuận trước thuế của Công ty trong năm nay giảm so với năm trước.

**7 Đánh giá tình hình kinh doanh**

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên được trình bày trong báo cáo tài chính từ trang 5 đến trang 25.

**Các kết quả tài chính**

|                                            |                      |
|--------------------------------------------|----------------------|
| - Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh  | 4.042.892.362        |
| - Lợi nhuận khác                           | 50.359.666           |
| - <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> | <b>4.093.252.028</b> |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành              | -                    |
| - <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>           | <b>4.093.252.028</b> |

**8 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Hội đồng quản trị công ty cam kết rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra trong giai đoạn kể từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập bản báo cáo này cần phải điều chỉnh số liệu hoặc khai báo trên báo cáo tài chính.

**9 Kiểm toán**

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012 của Công ty.

**10 Ý kiến của Hội đồng quản trị**

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị công ty, không có khoản nợ không lường trước hay các khoản nợ khác có thể làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến khả năng thanh toán nợ của Công ty.

Cho đến ngày lập bản báo cáo này, Hội đồng quản trị công ty cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty và không có vấn đề bất thường nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty và Công ty có khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trả.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CAFATEX**  
**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

---

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị công ty, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được lập và thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình hoạt động của Công ty tại ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

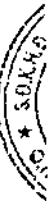
Thay mặt Hội đồng quản trị



**Nguyễn Văn Kịch**

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hậu Giang, ngày 15 tháng 04 năm 2013





Số: 70 /2013/SVCT-BCKT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012  
của Công ty Cổ phần Thủy sản Cafatex

Kính gửi: **Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thủy sản Cafatex**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy sản Cafatex ("Công ty") gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012 được lập ngày 15 tháng 04 năm 2013, từ trang 5 đến trang 25 kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu mà chưa được phát hiện ra.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

## Ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy sản Cafatex tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả sản xuất, kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Nguyễn Quang Nhơn, Giám đốc**

Chứng chỉ KTV số 0325/KTV

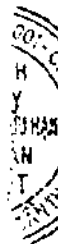
Thay mặt và đại diện

**Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt, Chi nhánh Cần Thơ**

Cần Thơ, ngày 15 tháng 04 năm 2013

**Đặng Thị Thiên Nga**

Chứng chỉ KTV số 0462/KTV





**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CAFATEX**

Địa chỉ: Km 2081, Quốc lộ số 1A, Xã Tân Phú Thạnh, Huyện Châu Thành A, Tỉnh Hậu Giang.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                                 | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|------------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b>   |                    | <b>509.139.274.722</b> | <b>529.788.625.302</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b>   | <b>V.1</b>         | <b>281.426.607</b>     | <b>898.164.006</b>     |
| 1. Tiền                                        | 111          |                    | 281.426.607            | 898.164.006            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112          |                    | -                      | -                      |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b>   |                    | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                             | 121          |                    | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn           | 129          |                    | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b>   | <b>V.2</b>         | <b>69.479.382.731</b>  | <b>87.459.348.615</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                         | 131          |                    | 54.232.028.313         | 74.022.685.282         |
| 2. Trả trước cho người bán                     | 132          |                    | 13.163.624.663         | 12.423.189.917         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                    | 133          |                    | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD  | 134          |                    | -                      | -                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                     | 135          |                    | 2.227.301.870          | 1.065.563.263          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 139          |                    | (143.572.115)          | (52.089.847)           |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b>   | <b>V.3</b>         | <b>435.983.135.843</b> | <b>437.034.889.582</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141          |                    | 446.362.612.690        | 447.414.366.429        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149          |                    | (10.379.476.847)       | (10.379.476.847)       |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b>   | <b>V.4</b>         | <b>3.395.329.541</b>   | <b>4.396.223.099</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151          |                    | 672.486.206            | 611.927.858            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ         | 152          |                    | 1.680.764.678          | 2.666.359.509          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 154          |                    | 38.638.653             | 38.638.653             |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ  | 157          |                    | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                       | 158          |                    | 1.003.440.004          | 1.079.297.079          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CAFATEX**

Địa chỉ: Km 2081, Quốc lộ số 1A, Xã Tân Phú Thạnh, Huyện Châu Thành A, Tỉnh Hậu Giang.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm                   | Số đầu năm                    |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                               |            |             |                               |                               |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>168.038.812.850</b>        | <b>167.487.206.462</b>        |
| I. Các khoản phải thu dài hạn                 | 210        |             | -                             | -                             |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng            | 211        |             | -                             | -                             |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc     | 212        |             | -                             | -                             |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                    | 213        |             | -                             | -                             |
| 4. Phải thu dài hạn khác                      | 218        |             | -                             | -                             |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi          | 219        |             | -                             | -                             |
| II. Tài sản cố định                           | 220        |             | <b>150.903.608.669</b>        | <b>150.447.847.601</b>        |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | V.5         | 139.990.509.556               | 140.874.083.901               |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 222        |             | 269.593.948.053               | 262.445.074.678               |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 223        |             | (129.603.438.497)             | (121.570.990.777)             |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính             | 224        |             | -                             | -                             |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 225        |             | -                             | -                             |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 226        |             | -                             | -                             |
| 3. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | V.6         | 3.543.968.673                 | 3.543.968.673                 |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 228        |             | 3.543.968.673                 | 3.543.968.673                 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 229        |             | -                             | -                             |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230        | V.7         | 7.369.130.440                 | 6.029.795.027                 |
| III. Bất động sản đầu tư                      | 240        |             | -                             | -                             |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 241        |             | -                             | -                             |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 242        |             | -                             | -                             |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn        | 250        |             | -                             | -                             |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        |             | -                             | -                             |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        |             | -                             | -                             |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258        |             | -                             | -                             |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259        |             | -                             | -                             |
| V. Tài sản dài hạn khác                       | 260        | V.8         | <b>17.135.204.181</b>         | <b>17.039.358.861</b>         |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        |             | 17.133.871.468                | 17.038.026.148                |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262        |             | 1.332.713                     | 1.332.713                     |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268        |             | -                             | -                             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b> |             | <b><u>677.178.087.572</u></b> | <b><u>697.275.831.764</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CAFATEX**

Địa chỉ: Km 2081, Quốc lộ số 1A, Xã Tân Phú Thạnh, Huyện Châu Thành A, Tỉnh Hậu Giang.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                 |            |             |                        |                        |
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>582.709.815.298</b> | <b>623.063.304.497</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>554.636.825.738</b> | <b>585.509.422.297</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                           | 311        | V.9         | 519.954.268.976        | 523.027.717.078        |
| 2. Phải trả người bán                           | 312        | V.10        | 33.084.957.276         | 58.284.092.833         |
| 3. Người mua trả tiền trước                     | 313        | V.11        | 1.281.566.202          | 1.913.523.846          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 314        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả người lao động                      | 315        |             | 3.052.902.649          | 4.101.396.427          |
| 6. Chi phí phải trả                             | 316        | V.12        | 533.138.716            | 506.244.915            |
| 7. Phải trả nội bộ                              | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD   | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác   | 319        | V.13        | 1.001.435.138          | 1.296.227.709          |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 320        |             | -                      | -                      |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 323        |             | (4.271.443.219)        | (3.619.780.511)        |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ  | 327        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>28.072.989.560</b>  | <b>37.553.882.200</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                   | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                      | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                        | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Vay và nợ dài hạn                            | 334        | V.14        | 28.072.989.560         | 37.553.882.200         |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả              | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                    | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                     | 338        |             | -                      | -                      |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ         | 339        |             | -                      | -                      |
| <b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>94.468.272.274</b>  | <b>74.212.527.267</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | V.15        | <b>94.468.272.274</b>  | <b>74.212.527.267</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                    | 411        |             | 98.809.600.000         | 98.809.600.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | (1.117.667.674)        | 957.682.720            |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 413        |             | 17.934.300.572         | 20.424.944.838         |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                 | 414        |             | -                      | (20.611.750.394)       |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 416        |             | -                      | (3.931.832.396)        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                        | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                       | 418        |             | 423.000.000            | 423.000.000            |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 420        |             | (21.580.960.624)       | (21.859.117.501)       |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 421        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 432        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 433        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>677.178.087.572</b> | <b>697.275.831.764</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CAFATEX**

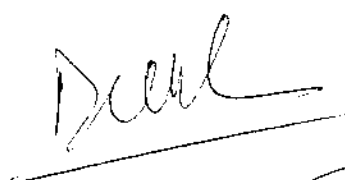
Địa chỉ: Km 2081, Quốc lộ số 1A, Xã Tân Phú Thạnh, Huyện Châu Thành A, Tỉnh Hậu Giang.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

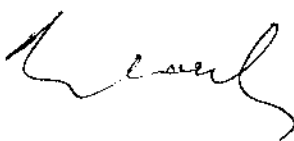
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)****CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| CHỈ TIÊU                                       | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm  |
|------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|
|                                                |             |             |             |
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |             | -           | -           |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             | -           | -           |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |             | -           | -           |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             | 481.393.950 | 481.393.950 |
| 5. Ngoại tệ các loại:                          |             |             |             |
| Dollar Mỹ (USD)                                |             | 6.994       | 22.286      |
| Euro (EUR)                                     |             | 383         | 389         |
| Dollar Singapore (SGD)                         |             | -           | -           |
| Yên Nhật (¥)                                   |             | 33.377      | 32.829      |
| Dollar Úc (AUD)                                |             | -           | -           |
| Bảng Anh (£)                                   |             | -           | -           |
| Dollar Canada (CAD)                            |             | -           | -           |
| ...                                            |             | -           | -           |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             | -           | -           |



**Trần Thị Ngọc Dung**  
Người lập biểu



**Trần Minh Thành**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Văn Kịch**  
Tổng Giám đốc

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2013

SỐ-ĐC  
ANH  
TY  
HỒI  
TOÁN  
VIỆT  
P.C.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CAFATEX**

Địa chỉ: Km 2081, Quốc lộ số 1A, Xã Tân Phú Thạnh, Huyện Châu Thành A, Tỉnh Hậu Giang.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                        | Mã<br>số  | Thuyết<br>minh | Năm nay                | Năm trước               |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------|------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |           |                |                        |                         |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                        | 01        |                | 687.319.628.619        | 912.612.162.798         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                          | 02        |                | (587.712.574.058)      | (865.038.412.986)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                              | 03        |                | (47.660.616.812)       | (55.371.111.423)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                                         | 04        |                | (38.317.206.832)       | (32.318.241.724)        |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                      | 05        |                | -                      | -                       |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                        | 06        |                | 45.148.780.310         | 65.145.143.844          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                       | 07        |                | (19.068.208.194)       | (70.690.591.994)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>20</b> |                | <b>39.709.803.033</b>  | <b>(45.661.051.485)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |           |                |                        |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21        |                | (6.076.578.998)        | (3.821.749.669)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22        |                | -                      | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23        |                | -                      | -                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24        |                | -                      | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                     | 25        |                | -                      | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                 | 26        |                | -                      | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27        |                | 21.039.531             | 1.631.694.095           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                | <b>30</b> |                | <b>(6.055.539.467)</b> | <b>(2.190.055.574)</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CAFATEX**

Địa chỉ: Km 2081, Quốc lộ số 1A, Xã Tân Phú Thạnh, Huyện Châu Thành A, Tỉnh Hậu Giang.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

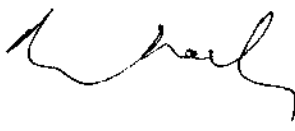
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước              |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                         |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                       | -                      |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                       | -                      |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        |             | 1.917.219.329.962       | 2.007.039.855.566      |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        |             | (1.951.501.602.655)     | (1.961.519.087.268)    |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |             | -                       | -                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | -                       | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>(34.282.272.693)</b> | <b>45.520.768.298</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                                     | <b>50</b> |             | <b>(628.009.127)</b>    | <b>(2.330.338.761)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                                    | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>898.164.006</b>      | <b>3.177.458.337</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | <b>61</b> |             | <b>11.271.728</b>       | <b>51.044.430</b>      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                                   | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>281.426.607</b>      | <b>898.164.006</b>     |



**Trần Thị Ngọc Dung**  
Người lập biểu



**Trần Minh Thành**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Văn Kịch**  
Tổng Giám đốc

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2013

CHỖ  
CÓP  
LƯU NH  
KIỂM  
SAC  
10. A. E1

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CAFATEX**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012*

*Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Thủy sản Cafatex được thành lập do chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước, Xí nghiệp Chế biến Thủy súc sản xuất khẩu Cần Thơ, thành công ty cổ phần theo Quyết định số 209/QĐ-CT.UB ngày 27/02/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6403000003 ngày 02/03/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 11/09/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 98.809.600.000 đồng.

| Nhóm cổ đông          | Số CP          | Số tiền               | Tỷ lệ (%)      |
|-----------------------|----------------|-----------------------|----------------|
| - SCIC (Vốn Nhà nước) | 286.548        | 28.654.800.000        | 29,00%         |
| - Cổ đông khác        | 701.548        | 70.154.800.000        | 71,00%         |
| <b>Cộng</b>           | <b>988.096</b> | <b>98.809.600.000</b> | <b>100,00%</b> |

Vốn đầu tư của chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012 là: 98.809.600.000.

**2 Trụ sở hoạt động và các đơn vị trực thuộc**

Trụ sở của Công ty đặt tại Km 2081, Quốc lộ số 1A, Xã Tân Phú Thạnh, Huyện Châu Thành A, Tỉnh Hậu Giang. Công ty không có các đơn vị trực thuộc.

**3 Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Nuôi trồng, khai thác, thu mua, chế biến, đóng gói nông, thủy, súc sản xuất khẩu;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu và phân phối sản phẩm nông, thủy, súc sản qua chế biến, đóng gói, thực phẩm, hàng tiêu dùng khác;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu và phân phối các loại vật tư, thiết bị, máy móc, công cụ cho ngành nuôi trồng, khai thác, chế biến, đóng gói nông, thủy, súc sản;
- Cung cấp dịch vụ thiết kế, lắp đặt, bảo trì thiết bị, máy móc, công cụ cơ điện lạnh cho các nhà máy chế biến thủy sản và thực phẩm xuất khẩu.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm chủ yếu kinh doanh xuất nhập khẩu, thu mua, chế biến, đóng gói nông, thủy súc sản.

**4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

Do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế thế giới nên thị trường bị thu hẹp, giá bán giảm, do vậy doanh thu bán hàng và lợi nhuận trước thuế của Công ty trong năm nay giảm so với năm trước.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các Thông tư sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài Chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

**2 Nguyên tắc xác định các khoản tiền**

***Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:***

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

***Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:***

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Cuối niên độ kế toán, số dư của các tài khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào tại ngày 31/12/2012 của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục nêu trên được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

### 3 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Cuối niên độ kế toán, Công ty không có hàng tồn kho nào hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm cần lập dự phòng.

### 4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí đã chi ra để nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định đó. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao tài sản cố định được căn cứ vào khung thời gian sử dụng quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

**Loại TSCĐ**

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn
- Thiết bị, dụng cụ quản lý

**Thời gian khấu hao ước tính**

- 25 - 50 năm
- 14 - 16 năm
- 6 - 10 năm
- 5 - 10 năm

### 5 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc, thiết bị tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán.

Trong năm, không phát sinh các khoản chi phí đi vay nào được vốn hóa.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CAFATEX**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012**

**Đơn vị tính: đồng Việt Nam**

**6 Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các niên độ kế toán sau.

**7 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả như: chi phí lãi vay được ghi nhận dựa trên số tiền lãi dự chi trong kỳ.

**8 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do giá phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và số chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

**9 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ**

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp.

**10 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Đối với các khoản thu nhập từ hoạt động mua, bán chứng khoán, ngoại tệ, doanh thu được ghi nhận là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá mua.

**11 Thuế**

Theo quy định của Luật thuế, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

*Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.*

Do Công ty đặt ở địa bàn kinh tế đặc biệt khó khăn, hoạt động trong lĩnh vực quy định tại Danh mục ưu đãi đầu tư nên được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10%, áp dụng trong 15 năm kể từ khi Công ty bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2004). Công ty được miễn thuế TNDN 4 năm (từ năm 2004 đến năm 2007) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến năm 2016). Năm 2012 là năm thứ 5 Công ty được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp nhưng do lợi nhuận năm 2012 không đủ bù lỗ các năm trước nên không có thu nhập tính thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

CHỖ  
CỔ  
SỞ  
KIỂM  
SA  
KẾ

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CAFATEX**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

**12 Số dư đầu năm**

Số dư đầu năm căn cứ vào Báo cáo tài chính năm trước của Công ty đã được kiểm toán.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b>  |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền mặt tại quỹ   | 29.786.941         | 26.031.513         |
| Tiền gửi ngân hàng | 251.639.666 (a)    | 872.132.493        |
| <b>Cộng</b>        | <b>281.426.607</b> | <b>898.164.006</b> |

(a) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2012 như sau:

|                                  | <b>USD</b>      | <b>Số tiền</b>     |
|----------------------------------|-----------------|--------------------|
| - Tiền gửi VND tại các ngân hàng | -               | 87.573.018         |
| - Tiền gửi USD tại các ngân hàng | 6.993,58        | 164.066.648        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>6.993,58</b> | <b>251.639.666</b> |

**2 Các khoản phải thu ngắn hạn**

|                                    | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng                | 54.232.028.313 (b)    | 74.022.685.282        |
| Trả trước cho người bán            | 13.163.624.663 (c)    | 12.423.189.917        |
| Các khoản phải thu khác            | 2.227.301.870 (d)     | 1.065.563.263         |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (143.572.115) (e)     | (52.089.847)          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>69.479.382.731</b> | <b>87.459.348.615</b> |

(b) Chi tiết số dư phải thu khách hàng tại ngày 31/12/2012 như sau:

| <b>Khách hàng</b>                | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Phải thu khách hàng trong nước | 25.107.698.089        | 29.521.492.224        |
| - Phải thu khách hàng nước ngoài | 29.124.330.224        | 44.501.193.058        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>54.232.028.313</b> | <b>74.022.685.282</b> |

(c) Chi tiết số dư trả trước cho người bán tại ngày 31/12/2012 như sau:

| <b>Người bán</b>                    | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Trả trước nhà cung cấp trong nước | 12.878.279.240        | 12.137.625.124        |
| - Trả trước nhà cung cấp nước ngoài | 285.345.423           | 285.564.793           |
| <b>Cộng</b>                         | <b>13.163.624.663</b> | <b>12.423.189.917</b> |

(d) Chi tiết số dư các khoản phải thu khác tại ngày 31/12/2012 như sau:

|                                           | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>    |
|-------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Phải thu tiền lãi vay hỗ trợ lãi suất   | 566.288.917          | 828.552.264          |
| - Phải thu người lao động về BHXH, YT, TN | 213.913.869          | 182.552.355          |
| - Phải thu thuế bảo vệ môi trường         | 1.395.000.000        | 2.359.560            |
| - Phải thu khác                           | 52.099.084           | 52.099.084           |
| <b>Cộng</b>                               | <b>2.227.301.870</b> | <b>1.065.563.263</b> |

SƠ ĐỒ  
 ANH  
 TY  
 THỦY  
 SẢN  
 VIỆT  
 NAM

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CAFATEX**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

(e) Chi tiết số dư dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi tại ngày 31/12/2012 như sau:

|                                  | <u>Số cuối năm</u> | <u>Tỷ lệ</u> | <u>Số dự phòng</u> |
|----------------------------------|--------------------|--------------|--------------------|
| - Nợ quá hạn từ 2 đến dưới 3 năm | 130.688.954        | 70%          | 91.482.268         |
| - Nợ quá hạn trên 3 năm          | 52.089.847         | 100%         | 52.089.847         |
| <b>Cộng</b>                      |                    |              | <b>143.572.115</b> |

**3 Hàng tồn kho**

|                                | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu          | 6.839.830.231 (f)      | 7.695.737.263          |
| Công cụ, dụng cụ               | 1.114.744.757 (g)      | 1.215.698.571          |
| Thành phẩm                     | 438.408.037.702 (h)    | 438.502.930.595        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (10.379.476.847) (i)   | (10.379.476.847)       |
| <b>Cộng</b>                    | <b>435.983.135.843</b> | <b>437.034.889.582</b> |

- Giá trị ghi sổ hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm cho các khoản nợ phải trả:
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

(f) Chi tiết số dư nguyên liệu, vật liệu tại ngày 31/12/2012 như sau:

|                                           | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|-------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Nguyên vật liệu chính (tôm nguyên liệu) | 237.806.632          | 79.789.072           |
| - Vật liệu phụ                            | 328.956.456          | 559.849.245          |
| - Nhiên liệu                              | 1.648.289            | 1.648.289            |
| - Phụ tùng thay thế                       | 298.485.976          | 269.432.130          |
| - Vật liệu xây dựng                       | 100.496.392          | 115.685.119          |
| - Bao bì đóng gói                         | 2.655.522.737        | 3.794.888.180        |
| - Vật liệu phòng công nghệ                | 3.049.652.834        | 2.764.670.043        |
| - Vật liệu khác                           | 167.260.915          | 110.275.185          |
| <b>Cộng</b>                               | <b>6.839.830.231</b> | <b>7.695.737.263</b> |

(g) Chi tiết số dư công cụ, dụng cụ tại ngày 31/12/2012 như sau:

|                   | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|-------------------|----------------------|----------------------|
| - Công cụ dụng cụ | 1.114.744.757        | 1.215.698.571        |
| <b>Cộng</b>       | <b>1.114.744.757</b> | <b>1.215.698.571</b> |

(h) Chi tiết số dư thành phẩm tại ngày 31/12/2012 như sau:

|                                | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Thành phẩm thủy sản các loại | 438.408.037.702        | 438.502.930.595        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>438.408.037.702</b> | <b>438.502.930.595</b> |

(i) Chi tiết số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31/12/2012 như sau:

|                                | <u>Số cuối năm</u>      | <u>Số đầu năm</u>       |
|--------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| - Thành phẩm thủy sản các loại | (10.379.476.847)        | (10.379.476.847)        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>(10.379.476.847)</b> | <b>(10.379.476.847)</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

**4 Tài sản ngắn hạn khác**

|                                          | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>    |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn               | 672.486.206 (j)      | 611.927.858          |
| Thuế GTGT được khấu trừ                  | 1.680.764.678        | 2.666.359.509        |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước | 38.638.653           | 38.638.653           |
| Tài sản ngắn hạn khác                    | 1.003.440.004 (k)    | 1.079.297.079        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>3.395.329.541</b> | <b>4.396.223.099</b> |

(j) Chi tiết số dư chi phí trả trước ngắn hạn tại ngày 31/12/2012 như sau:

|                                          | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b>  |
|------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - CP chuyển quyền SD đất chưa hoàn thành | 229.669.250        | 229.669.250        |
| - Chi phí bảo hiểm tài sản               | 197.376.363        | 95.454.545         |
| - Thuế nhập khẩu tạm nộp                 | 245.440.593        | 286.804.063        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>672.486.206</b> | <b>611.927.858</b> |

(k) Chi tiết số dư tài sản ngắn hạn khác tại ngày 31/12/2012 như sau:

|             | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>    |
|-------------|----------------------|----------------------|
| - Tạm ứng   | 1.003.440.004        | 1.079.297.079        |
| <b>Cộng</b> | <b>1.003.440.004</b> | <b>1.079.297.079</b> |

**5 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

| <b>Loại tài sản</b>         | <b>Số đầu năm</b>      | <b>Tăng</b>          | <b>Giảm</b> | <b>Số cuối năm</b>     |
|-----------------------------|------------------------|----------------------|-------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>           | <b>262.445.074.678</b> | <b>7.148.873.375</b> | -           | <b>269.593.948.053</b> |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 89.807.111.179         | -                    | -           | 89.807.111.179         |
| - Máy móc thiết bị          | 140.945.015.728        | 7.060.614.899        | -           | 148.005.630.627        |
| - PT vận tải, TB truyền dẫn | 29.462.849.245         | 63.000.000           | -           | 29.525.849.245         |
| - Thiết bị quản lý          | 2.230.098.526          | 25.258.476           | -           | 2.255.357.002          |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>       | <b>121.570.990.777</b> | <b>8.032.447.720</b> | -           | <b>129.603.438.497</b> |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 24.248.246.774         | 1.533.396.091        | -           | 25.781.642.865         |
| - Máy móc thiết bị          | 79.351.250.576         | 5.286.262.661        | -           | 84.637.513.237         |
| - PT vận tải, TB truyền dẫn | 16.390.025.560         | 1.153.273.265        | -           | 17.543.298.825         |
| - Thiết bị quản lý          | 1.581.467.867          | 59.515.703           | -           | 1.640.983.570          |
| <b>Giá trị còn lại</b>      | <b>140.874.083.901</b> |                      |             | <b>139.990.509.556</b> |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 65.558.864.405         |                      |             | 64.025.468.314         |
| - Máy móc thiết bị          | 61.593.765.152         |                      |             | 63.368.117.390         |
| - PT vận tải, TB truyền dẫn | 13.072.823.685         |                      |             | 11.982.550.420         |
| - Thiết bị quản lý          | 648.630.659            |                      |             | 614.373.432            |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp các khoản vay: 118.553.705.991
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 24.201.380.240
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: không có.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÙY SẢN CAFATEX**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chi tiết nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng như sau:

|                           | Số tiền              |
|---------------------------|----------------------|
| - Tài sản tăng do mua sắm | 7.148.873.375        |
| <b>Cộng</b>               | <b>7.148.873.375</b> |

Chi tiết khấu hao tài sản cố định hữu hình tăng như sau:

|                          | Số tiền              |
|--------------------------|----------------------|
| - Khấu hao trong năm     | 8.032.447.720        |
| - Tăng khác (ghi cụ thể) | -                    |
| <b>Cộng</b>              | <b>8.032.447.720</b> |

Trong năm 2012, Công ty điều chỉnh tăng thời gian sử dụng TSCĐ so với năm trước. Số chi phí khấu hao năm nay giảm khoảng 30% so với năm trước.

**6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

| Loại tài sản           | Số đầu năm           | Tăng     | Giảm     | Số cuối năm          |
|------------------------|----------------------|----------|----------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      | <b>3.543.968.673</b> | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>3.543.968.673</b> |
| - Quyền sử dụng đất    | 3.543.968.673        | -        | -        | 3.543.968.673        |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>  | <b>-</b>             | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>-</b>             |
| - Quyền sử dụng đất    | -                    | -        | -        | -                    |
| <b>Giá trị còn lại</b> | <b>3.543.968.673</b> |          |          | <b>3.543.968.673</b> |
| - Quyền sử dụng đất    | 3.543.968.673        |          |          | 3.543.968.673        |

**7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                   | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí mua sắm TSCĐ            | 5.807.685.504        | -                    |
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 1.561.444.936        | 6.029.795.027        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>7.369.130.440</b> | <b>6.029.795.027</b> |

**8 Tài sản dài hạn khác**

|                                | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí trả trước dài hạn      | 17.133.871.468 (I)    | 17.038.026.148        |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 1.332.713             | 1.332.713             |
| <b>Cộng</b>                    | <b>17.135.204.181</b> | <b>17.039.358.861</b> |

(I) Chi tiết số dư chi phí trả trước dài hạn tại ngày 31/12/2012 như sau:

|                            | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí công cụ dụng cụ  | 8.104.193.142         | 8.032.856.258         |
| - Lợi thế thương mại       | 1.077.654.102         | 1.293.184.923         |
| - Chi phí sửa chữa tài sản | 7.952.024.224         | 7.711.984.967         |
| <b>Cộng</b>                | <b>17.133.871.468</b> | <b>17.038.026.148</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CAFATEX**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| <b>9 Vay và nợ ngắn hạn</b>                     |  | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|-------------------------------------------------|--|------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn bằng USD                           |  | 519.954.268.976        | 523.027.717.078        |
| - Vietcombank Cần Thơ                           |  | 138.659.950.000        | 146.677.149.368        |
| - Vietcombank Cần Thơ (vay chiết khấu)          |  | 4.169.476.081          | 726.704.542            |
| - SHB Cần Thơ                                   |  | 268.911.852.000        | 248.277.612.989        |
| - SHB Cần Thơ (vay chiết khấu)                  |  | -                      | 8.706.104.000          |
| - Sacombank Cái Lắt, Hậu Giang                  |  | -                      | 29.998.755.852         |
| - Maritimbank Cần Thơ                           |  | -                      | 24.993.600.000         |
| - BIDV Tây Nam, Vị Thanh, Hậu Giang             |  | 106.792.415.805        | 53.740.405.600         |
| - BIDV Tây Nam, Vị Thanh, HG (vay chiết khấu)   |  | 1.420.575.090          | 9.907.384.727          |
| <b>Cộng</b>                                     |  | <b>519.954.268.976</b> | <b>523.027.717.078</b> |
| <b>10 Phải trả người bán</b>                    |  | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
| - Phải trả các nhà cung cấp trong nước          |  | 33.084.957.276         | 49.857.370.483         |
| - Phải trả các nhà cung cấp nước ngoài          |  | -                      | 8.426.722.350          |
| <b>Cộng</b>                                     |  | <b>33.084.957.276</b>  | <b>58.284.092.833</b>  |
| <b>11 Người mua trả tiền trước</b>              |  | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
| - Khách hàng trong nước trả trước               |  | 138.370.327            | 153.856.727            |
| - Khách hàng nước ngoài trả trước               |  | 1.143.195.875          | 1.759.667.119          |
| <b>Cộng</b>                                     |  | <b>1.281.566.202</b>   | <b>1.913.523.846</b>   |
| <b>12 Chi phí phải trả</b>                      |  | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
| - Trích trước chi phí lãi vay                   |  | 533.138.716            | 506.244.915            |
| <b>Cộng</b>                                     |  | <b>533.138.716</b>     | <b>506.244.915</b>     |
| <b>13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn</b> |  | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
| - Kinh phí công đoàn                            |  | 142.227.631            | 130.854.970            |
| - BHXH, BHYT, BHTN                              |  | 539.802.552            | 714.737.821            |
| - Phải trả khác                                 |  | 319.404.955            | 450.634.918            |
| <b>Cộng</b>                                     |  | <b>1.001.435.138</b>   | <b>1.296.227.709</b>   |
| <b>14 Các khoản vay và nợ dài hạn</b>           |  | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
| Vay dài hạn bằng VND                            |  | 869.000.000            | 1.133.000.000          |
| - Vietcombank Cần Thơ                           |  | 869.000.000            | 1.133.000.000          |
| Vay dài hạn bằng USD                            |  | 27.203.989.560         | 36.420.882.200         |
| - Vietcombank Cần Thơ                           |  | 4.435.661.560          | 721.690.200            |
| - SHB Cần Thơ                                   |  | 22.768.328.000         | 35.699.192.000         |
| <b>Cộng</b>                                     |  | <b>28.072.989.560</b>  | <b>37.553.882.200</b>  |

SỐ 01  
 LÁNH  
 TỶ  
 THỦY  
 SẢN  
 CÁI LẮT  
 HẬU GIANG  
 VIỆT  
 NAM



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CAFATEX**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

**15 Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm trước**

| Khoản mục                  | Số đầu năm            | Tăng                 | Giảm                  | Số cuối năm           |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu  | 98.809.600.000        | 0                    | -                     | 98.809.600.000        |
| Thặng dư vốn               | 957.682.720           | -                    | -                     | 957.682.720           |
| Vốn khác                   | 23.347.399.760        | -                    | 2.922.454.922         | 20.424.944.838        |
| Cổ phiếu quỹ               | (20.611.750.394)      | -                    | -                     | (20.611.750.394)      |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 102.386.270           | 3.468.034.968        | 7.502.253.634         | (3.931.832.396)       |
| Quỹ dự phòng tài chính     | 423.000.000           | 0                    | -                     | 423.000.000           |
| LN sau thuế chưa phân phối | (24.935.510.271)      | 5.833.891.018        | 2.757.498.248         | (21.859.117.501)      |
| <b>Cộng</b>                | <b>78.092.808.085</b> | <b>9.301.925.986</b> | <b>13.182.206.804</b> | <b>74.212.527.267</b> |

**b. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm nay**

| Khoản mục                  | Số đầu năm            | Tăng                  | Giảm                   | Số cuối năm           |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu  | 98.809.600.000        | -                     | -                      | 98.809.600.000        |
| Thặng dư vốn               | 957.682.720           | -                     | 2.075.350.394          | (1.117.667.674)       |
| Vốn khác                   | 20.424.944.838        | -                     | 2.490.644.266          | 17.934.300.572        |
| Cổ phiếu quỹ               | (20.611.750.394)      | -                     | (20.611.750.394)       | -                     |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | (3.931.832.396)       | 6.389.352.597         | 2.457.520.201          | -                     |
| Quỹ dự phòng tài chính     | 423.000.000           | -                     | -                      | 423.000.000           |
| LN sau thuế chưa phân phối | (21.859.117.501)      | 4.093.252.028         | 3.815.095.151          | (21.580.960.624)      |
| <b>Cộng</b>                | <b>74.212.527.267</b> | <b>10.482.604.625</b> | <b>(9.773.140.382)</b> | <b>94.468.272.274</b> |

**c. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                       | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| - SCIC (Vốn Nhà nước) | 28.654.800.000        | 28.654.800.000        |
| - Cổ đông khác        | 70.154.800.000        | 70.154.800.000        |
| <b>Cộng</b>           | <b>98.809.600.000</b> | <b>98.809.600.000</b> |

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: 0

Số lượng cổ phiếu quỹ: 0

**d. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | Năm nay        | Năm trước      |
|---------------------------|----------------|----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | -              | -              |
| - Vốn đầu năm             | 98.809.600.000 | 98.809.600.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm  | -              | -              |
| - Vốn góp giảm trong năm  | -              | -              |
| - Vốn cuối năm            | 98.809.600.000 | 98.809.600.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -              | -              |

**e. Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán trên cổ phiếu thường: chưa công bố

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CAFATEX**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| <b>f. Cổ phiếu</b>                            | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|-----------------------------------------------|----------------|------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành         | 988.096        | 988.096          |
| - Số lượng cổ phiếu đã được bán ra công chúng | 988.096        | 988.096          |
| + Cổ phiếu thường                             | 988.096        | 988.096          |
| + Cổ phiếu ưu đãi                             | -              | -                |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại              | -              | 92.682           |
| + Cổ phiếu thường                             | -              | 92.682           |
| + Cổ phiếu ưu đãi                             | -              | -                |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành             | 988.096        | 895.414          |
| + Cổ phiếu thường                             | 988.096        | 895.414          |
| + Cổ phiếu ưu đãi                             | -              | -                |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 100.000

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

|                                                      |                        |                        |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
| - Doanh thu bán thành phẩm                           | 658.874.162.777        | 916.668.000.428        |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>658.874.162.777</b> | <b>916.668.000.428</b> |
| <b>2 Giá vốn hàng bán</b>                            | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
| - Giá vốn thành phẩm                                 | 572.780.431.323        | 804.079.052.739        |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>572.780.431.323</b> | <b>804.079.052.739</b> |
| <b>3 Doanh thu hoạt động tài chính</b>               | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
| - Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay                | 21.039.531             | 1.631.694.095          |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                 | 2.619.447.404          | 27.700.606.593         |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện               | 576.824.048            | -                      |
| - Lãi bán hàng trả chậm                              | 978.332.567            | 756.598.011            |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>4.195.643.550</b>   | <b>30.088.898.699</b>  |
| <b>4 Chi phí tài chính</b>                           | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
| - Chi phí lãi vay                                    | 38.606.363.980         | 30.482.055.942         |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm       | 21.871.737             | 144.068.126            |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                  | 6.517.570.908          | 50.430.649.136         |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                | 2.660.981.495          | -                      |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>47.806.788.120</b>  | <b>81.056.773.204</b>  |
| <b>5 Chi phí bán hàng</b>                            | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                          | 18.206.018.612         | 23.670.133.226         |
| - Chi phí bằng tiền khác                             | 2.840.271.358          | 5.183.801.103          |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>21.046.289.970</b>  | <b>28.853.934.329</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CAFATEX**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012*

*Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

**6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                             | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý | 11.650.916.619        | 11.747.459.487        |
| - Chi phí vật liệu quản lý  | 225.964.267           | 259.794.496           |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ     | 71.650.552            | 114.048.777           |
| - Thuế, phí và lệ phí       | 259.507.953           | 242.970.973           |
| - Chi phí dự phòng          | 91.482.268            | -                     |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.572.784.174         | 2.792.989.489         |
| - Chi phí bằng tiền khác    | 2.521.098.719         | 2.707.644.104         |
| <b>Cộng</b>                 | <b>17.393.404.552</b> | <b>17.864.907.326</b> |

**7 Thu nhập khác**

|                              | <b>Năm nay</b>     | <b>Năm trước</b>   |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Xử lý kết quả kiểm kê thừa | 112.817.804        | 143.704.264        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>112.817.804</b> | <b>143.704.264</b> |

**8 Chi phí khác**

|                                     | <b>Năm nay</b>    | <b>Năm trước</b>   |
|-------------------------------------|-------------------|--------------------|
| - Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | -                 | 250.226.861        |
| - Xử lý kết quả kiểm kê thiếu       | 62.458.138        | 78.045.974         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>62.458.138</b> | <b>328.272.835</b> |

**9 Phân phối lợi nhuận**

|                                                            |                         |
|------------------------------------------------------------|-------------------------|
| <b>Số dư lợi nhuận chưa phân phối đầu năm</b>              | <b>(21.859.117.501)</b> |
| <b>Lợi nhuận trước thuế năm nay</b>                        | <b>4.093.252.028</b>    |
| <b>Điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế TNDN</b>            | <b>-</b>                |
| <b>Điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế TNDN</b>            | <b>-</b>                |
| <b>Lợi nhuận chịu thuế năm nay</b>                         | <b>(10.445.639.042)</b> |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp                      | -                       |
| <b>Tổng lợi nhuận sau thuế</b>                             | <b>(17.765.865.473)</b> |
| - Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi                    | 3.815.095.151           |
| <b>Số dư lợi nhuận chưa phân phối cuối năm</b>             | <b>(21.580.960.624)</b> |
| <b>Số lỗ năm 2008 còn được chuyển lỗ sang cho năm 2013</b> | <b>(10.445.639.042)</b> |

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CAFATEX**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012**

**Đơn vị tính: đồng Việt Nam**

**Lợi nhuận chịu thuế năm nay** (10.445.639.042)  
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

**Tổng lợi nhuận sau thuế** (17.765.865.473)  
- Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi 3.815.095.151

**Số dư lợi nhuận chưa phân phối cuối năm** (21.580.960.624)  
**Số lỗ năm 2008 còn được chuyển lỗ sang cho năm 2013** (10.445.639.042)

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có.

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có

3 Thông tin về các bên liên quan: không có.

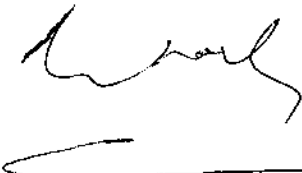
4 Thông tin so sánh  
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán.

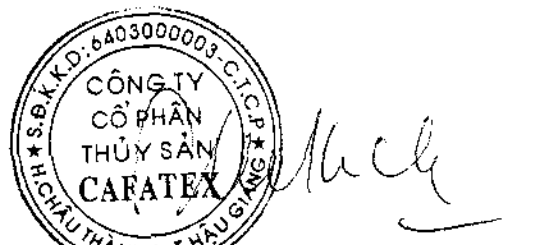
5 Thông tin về hoạt động liên tục  
Cho đến ngày lập bản báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có vấn đề bất thường nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty và Công ty có khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trả.

6 Thay đổi chính sách kế toán  
Trong năm không có bất kỳ thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước làm ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

7 Những thông tin khác

  
Trần Thị Ngọc Dung  
Người lập

  
Trần Minh Thành  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Văn Kịch  
Tổng Giám đốc  
Hậu Giang, ngày 15 tháng 04 năm 2013